

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

BAN BIÊN DỊCH

Trần Thị Thanh Liêm (Trưởng ban) - Tạ Thị Xuân Hương - Dương Thị Mỹ Linh - Nghiêm Thúy Hằng
Nguyễn Quốc Tư - Đinh Thị Thanh Nga - Lùng Thị Kiên - Chu Quang Thắng - Nguyễn Thị Lương Hà
Lê Quang Sáng - Trương Ngọc Quỳnh - Kiều Thị Vân Anh

汉语教程

第3版

HANYU JIAOCHENG

第二册



杨寄洲 编著

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

3

TẬP 2 QUYỂN THƯỢNG

PHIÊN BẢN

3



Trải nghiệm học
cùng MCPlatform

NHA XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MCBooks
Chuyên sách ngoại ngữ



Bộ giáo trình này có thể sử dụng 1 năm trong các đơn vị giảng dạy bậc đại học chuyên ngành Hán ngữ. Các đơn vị giảng dạy cho đối tượng không chuyên có thể sử dụng linh hoạt tùy đối tượng và mục đích giảng dạy.

Cụ thể như sau:

Đối tượng sử dụng thích hợp:

Người học trình độ Hán ngữ sơ cấp (bắt đầu từ đầu).

Yêu cầu về thời gian:

Tập 1 và Tập 2 (50 bài) dành cho học kì 1 năm thứ nhất.

Trong đó:

Tập 1 (25 bài). Kiến nghị thời gian học: mỗi bài 2 tiết (mỗi tiết học 50 phút)

Tập 2 (25 bài). Kiến nghị thời gian học: mỗi bài 4 tiết

Tập 3 (26 bài) dành cho học kỳ 2 năm thứ nhất. Kiến nghị thời gian học: mỗi bài 6 tiết.

Tư tưởng chủ đạo của bộ giáo trình này là, đối với sinh viên năm thứ nhất bắt đầu học tiếng Hán, phải coi việc giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, chữ Hán là cơ sở, thông qua hoạt động giảng dạy trên lớp từng bước nâng cao kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết của sinh viên, bồi dưỡng khả năng sử dụng ngôn ngữ, khả năng giao tiếp xã hội bằng tiếng Trung, đồng thời đặt nền móng để sinh viên tiếp tục học tốt trong năm thứ hai.

“Giáo trình Hán ngữ” phiên bản 3 có nhiều điểm mới nổi bật từ nội dung đến hình thức. Mục tiêu chúng tôi hướng tới là làm cho bộ giáo trình đã ra đời hơn 10 năm nay trở nên dễ dạy, dễ học, dễ dùng, để có thể cống hiến tốt hơn cho sự nghiệp giảng dạy Hán ngữ quốc tế.

Trong bản chỉnh sửa này, trên cơ sở điều tra, nghiên cứu rộng rãi, chúng tôi đã lắng nghe và tiếp thu ý kiến, đề xuất của nhiều chuyên gia và giáo viên. Chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành đối với sự ủng hộ giúp đỡ của Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

Kính mong Quý thầy cô, các bạn sinh viên đóng góp ý kiến và đề xuất để chúng tôi tiếp tục cập nhật, hoàn thiện giáo trình.

BAN BIÊN SOẠN



3. Chú thích

Phần chú thích trong giai đoạn ngữ âm chủ yếu giới thiệu kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Hán. Còn ở giai đoạn ngữ pháp và mẫu câu, chủ yếu giới thiệu và giải thích một số kiến thức trọng điểm về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Quốc. Đối với những câu có điểm ngữ pháp xuất hiện trong bài khóa nhưng chưa được giải thích, hãy để sinh viên được hiểu nghĩa thông qua phân tích nội dung chú thích.

4. Ngữ âm, ngữ pháp

Bộ giáo trình dành 10 bài để giảng dạy ngữ âm. Nhưng nói một cách nghiêm túc, việc luyện tập ngữ âm, ngữ điệu cần phải xuyên suốt cả giai đoạn sơ cấp. Tầm quan trọng của việc luyện tập ngữ âm là rất lớn và cần đặc biệt nhấn mạnh. Phải lưu ý rằng, ở giai đoạn mẫu câu và đoạn văn, việc giảng dạy ngữ âm cần được tiến hành kết hợp với việc luyện đọc to và học thuộc bài khóa. Các bài luyện đọc ngữ âm được thiết kế trong phần bài tập chỉ mang tính chất gợi ý.

Phần ngữ pháp của giáo trình sẽ không quá chú trọng tính hệ thống, thế nhưng nó được biên soạn theo nguyên tắc từ dễ đến khó, nắm bắt dần dần. Vì vậy, nếu không hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy của Tập 1 và Tập 2 mà giảng dạy ngay vào Tập 3 sẽ gặp phải nhiều khó khăn. Cần nhấn mạnh rằng, bộ giáo trình này dựa vào cấu trúc ngữ pháp tiếng Hán để giảng dạy bài đọc, dạy sinh viên nói tiếng Trung theo kết cấu ngữ pháp. Do đó, việc giải thích ngữ pháp cần ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, mạch lạc, bắt đầu từ cấu trúc ngữ pháp rồi giải thích ngữ nghĩa, chức năng, ngữ dụng; dạy sinh viên cách vận dụng ngữ pháp để nói, viết, biểu đạt tiếng Hán. Trên lớp, giáo viên có thể sử dụng nhiều phương pháp hình tượng, trực quan như tranh ảnh, động tác, phần mềm máy tính... để giảng giải các hiện tượng ngữ pháp, giúp sinh viên nắm bắt ý nghĩa, chức năng và ngữ cảnh của từng điểm ngữ pháp nhằm nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng Hán của sinh viên.



二 生词 Shēngcí New Words Từ mới



01-3

1.	喂	wèi	(叹)	(úy)	hello	alo
2.	阿姨	āyí	(名)	(a di)	aunt	cô, dì
					<i>a particle used</i>	
					<i>at the end of</i>	<i>trợ từ, đứng cuối</i>
					<i>a sentence</i>	<i>câu, biểu thị sự</i>
3.	了	le	(助)	(liǎo)	<i>to indicate</i>	<i>thay đổi hoặc sự</i>
					<i>change or the</i>	<i>xuất hiện của tình</i>
					<i>emergence of a</i>	<i>huống mới</i>
					<i>new situation</i>	
4.	中学	zhōngxué	(名)	(trung học)	middle school	trường trung học
5.	出国	chū guó	(动)	(xuất quốc)	to go abroad	ra nước ngoài
	出	chū	(动)	(xuát)	to move from inside to outside	ra, xuất (hướng động tác từ trong ra ngoài)
6.	打 (电话)	dǎ (diànhuà)	(动)	(dǎ điện thoại)	to make (a phone call)	gọi (điện thoại)
7.	关机	guānjī	(动)	(quan cơ)	to turn off one's mobile phone	tắt máy
	关	guān	(动)	(quan)	to turn off; to switch off	tắt, đóng
8.	饿	è	(形)	(ngã)	hungry	đói
9.	对了	duìle	(动)	(đôi liǎo)	by the way; and	nhân tiện, à (dùng trong trường hợp đột nhiên nhớ ra việc gì đó)
10.	忘	wàng	(动)	(vong)	to forget	quên
11.	开机	kāi jī	(动)	(khai cơ)	to turn on one's mobile phone	mở máy
	开	kāi	(动)	(khai)	to turn on; to switch on	mở



四 语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

1 语气助词“了”(1) The modal particle “了”(1) Trợ từ ngữ khí “了”(1)

语气助词“了”用在句尾，表示肯定的语气，有成句的作用。说明事情的发生、动作的完成、情况的出现和状态的变化等。例如：

The modal particle “了” is used at the end of a sentence, indicating an affirmative tone. It has the function of completing a sentence and is often used to indicate the occurrence of something, the completion of an action, the emergence of a circumstance or the change of a situation, e.g.

Trợ từ ngữ khí “了” dùng ở cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định, có tác dụng tạo thành câu hoàn chỉnh và được sử dụng để nói rõ sự việc đã xảy ra, thông báo sự hoàn thành của động tác, sự xuất hiện của một tình huống mới, sự thay đổi của trạng thái,... Ví dụ:

- (1) 安娜跟外贸代表团去上海了。(事情的发生)
- (2) 田芳的手机关机了。(动作的完成)
- (3) 他已经睡了，别叫他了。(情况的出现)
- (4) 她今年 20 岁了。(状态的变化)
- (5) 饭好了。我们吃饭吧。(状态的变化)

试比较下列两组句子：

Compare the following two groups of sentences:

So sánh 2 nhóm câu sau:

事情发生前		事情发生后	
A: 你去哪儿?	→	A: 你去哪儿了?	
B: 我去商店。	→	B: 我去商店了。	
A: 你买什么?	→	A: 你买什么了?	
B: 我买衣服。	→	B: 我买衣服了。	



正反疑问句形式是：

The structure for the affirmative-negative question is:

Hình thức của câu hỏi chính phủ là:

……了 + 没有？

例如：e.g. Ví dụ:

(1) A: 你去医院了没有？

B: 去了。(我去医院了。)

(2) A: 你买今天的报纸 (bàozhǐ: báo giǎy) 了没有？

B: 没买。(我没买今天的报纸。)

“还没(有)……呢”表示事件现在还没有开始或完成，含有即将开始或完成的意思。例如：

“还没(有)……呢” (not yet) indicates that something has not begun or been completed but is about to begin or be completed, e.g.

“还没(有)……呢” biểu thị sự việc hiện tại vẫn chưa diễn ra hoặc chưa hoàn thành, hàm nghĩa là sắp bắt đầu hoặc sắp hoàn thành. Ví dụ:

(1) A: 她回家了吗？

B: 她还没(有)回家呢。

(2) A: 他走了没有？

B: 他还没(有)走呢。



注意 Notes Chú thích

1. 动词前用“没(有)”表示否定意义时, 句末不能用“了”。例如:

When “没(有)” is used before a verb to express negation, “了” is not used at the end of the sentence, e.g.

Khi trước động từ dùng “没(有)” để biểu thị ý nghĩa phủ định thì cuối câu không dùng “了”. Ví dụ:

(1) 我昨天没去商店。

不能说: *我昨天没去商店了。

(2) 她觉得不舒服, 今天没有上课。

不能说: *她觉得不舒服, 今天没有上课了。

2. 表达经常性的动作时, 句末不能用“了”。例如:

When a sentence expresses a recurring action, “了” is not used at the end of the sentence, e.g.

Khi diễn tả động tác biểu thị tính thường xuyên thì cuối câu không dùng “了”. Ví dụ:

(1) 每天早上她都去打太极拳。

不能说: *每天早上她都去打太极拳了。

(2) 她常来我家玩儿。

不能说: *她常来我家玩儿了。

② “再”和“又” “再” and “又” “再” và “又”

副词“再”和“又”都可以放在动词前边作状语, 表示动作或情况的重复。不同的是:“再”用于表示尚未重复的动作或情况;“又”一般用来表示已经重复的动作或情况。例如:

The adverbs “再” and “又” are both used before verbs as adverbials indicating the repetition of an action or a situation. They differ in that “再” indicates an action or situation yet to be repeated, while “又” normally indicates an action or situation that has already been repeated, e.g.

Dì - èr kè
第二课
BÀI 2

Mǎlì kū le
玛丽哭了
MARY KHÓC RỒI

一 课文 Kewén Text Bài đọc

(一) 你怎么了  02-1

大夫：你怎么了？

病人：肚子疼得厉害，在家吃了两片药，还不行。

大夫：拉肚子了吗？

病人：拉了。

大夫：昨天吃什么了？

病人：就吃了一些鱼和牛肉。

大夫：喝什么了？

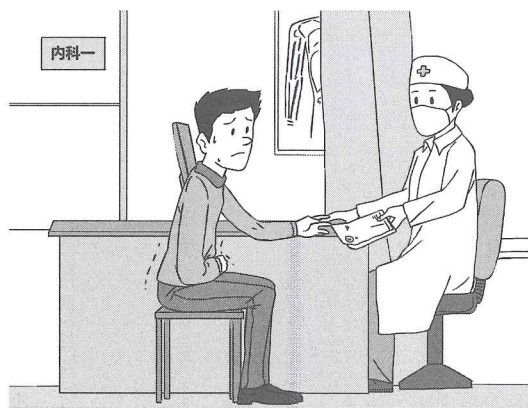
病人：喝了一瓶啤酒。

大夫：发烧吗？

病人：不发烧。

大夫：你先去化验一下儿大便，然后我再给你检查检查。

病人：好吧。





- (5) 我找了_____才找到。
- (6) 听说我们老师中有不少_____。
- (7) _____给朋友帮忙，他饭都没吃就走了。
- (8) 你怎么了？最近总是_____三落四的。

B. 过 了

- (1) 昨天我看_____一个文物展览。
- (2) 你买票_____没有？
- (3) 我去_____那儿，我带你去吧。
- (4) 我没有看_____这本书，不知道好不好。
- (5) 来中国以后，我没有得_____病。

C. 次 遍

- (1) 请大家再听一_____。
- (2) 这个公园我一_____也没去过。
- (3) 这种药一天吃三_____，一_____吃两片。
- (4) 香港我已经去过两_____了。
- (5) 每课课文我都要读七八_____。

4 用适当的结果补语填空 Fill in the blanks with appropriate complements of result Dùng bổ ngữ kết quả thích hợp điền vào chỗ trống

- (1) 请大家准备_____笔和本子，现在听写句子。
- (2) 我发_____你的邮件，你收到了没有？
- (3) 那本书你找_____了没有？
- (4) A: 吃_____晚饭我们一起去跳舞吧。
B: 不行，今天的作业还没做_____呢。吃_____晚饭我要做作业。



	贴	tiē	(动)	dán	12
	铁路	tiělù	(名)	đường sắt	11
	听见	tīng jiàn	(动)	nghe thấy	4
	听写	tīngxiě	(动)	nghe viết	7
	停	tíng	(动)	dừng lại	8
	挺	tǐng	(副)	rất, khá là	5
	通知	tōngzhī	(名、动)	thông báo, báo tin	12
	头发	tóufa	(名)	tóc	11
	托福	tuōfú	(名)	TOEFL	1
W	完	wán	(动)	hết, xong, kết thúc, hoàn thành	4
	忘	wàng	(动)	quên	1
	为了	wèile	(介)	để mà, nhằm	12
	未婚夫	wèihūnfū	(名)	chồng chưa cưới	8
	未婚妻	wèihūnqī	(名)	vợ chưa cưới	8
	喂	wèi	(叹)	a lô	1
	文物	wénwù	(名)	văn vật, di vật văn hóa	9
	问好	wèn hǎo	(动)	chào hỏi, hỏi thăm	9
	卧室	wòshì	(名)	phòng ngủ	3
	屋子	wūzi	(名)	buồng, gian phòng	6
	午觉	wǔjiào	(名)	ngủ trưa	5
	舞会	wǔhuì	(名)	vũ hội	2
X	希望	xīwàng	(动、名)	hy vọng, mong muốn	11
	习惯	xíguàn	(动、名)	quen, thói quen	5
	细	xì	(形)	nhỏ, mảnh	10
	下	xià	(动)	roi, xuống	7
	下雪	xià xuě		tuyết roi	7
	下雨	xià yǔ		mưa roi	7
	下载	xiàzài	(动)	tải, tải xuống	6

专有名词

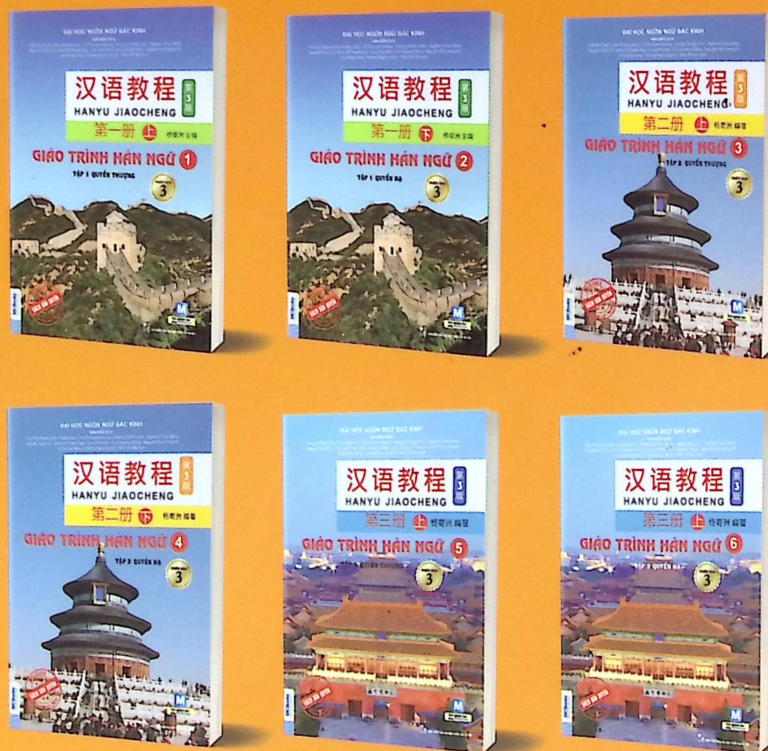
Proper Nouns

安娜	Annà	Anna	4
长城	Chángchéng	Vạn Lý Trường Thành	10
丹尼丝	Dānnísī	Denise	11
敦煌	Dūnhuáng	Đôn Hoàng	10
故宫	Gùgōng	Cố Cung	10
哈尔滨	Hā'ěrbīn	Cáp Nhĩ Tân	10
海南岛	Hǎinán Dǎo	đảo Hải Nam	10
《黄河》	《Huáng Hé》	bản hòa tấu piano "Hoàng Hà"	10
孔子	Kǒngzǐ	Khổng Tử	11
《梁祝》	《Liáng-Zhù》	Lương Chúc	10
欧洲	Ouzhōu	Châu Âu	12
上海	Shànghǎi	Thượng Hải	6
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến	11
世界杯	Shìjiè Bēi	Giải Bóng đá Vô địch Thế giới, World Cup	12
台湾	Táiwān	Đài Loan	9
泰山	Tài Shān	(núi) Thái Sơn	10
西安	Xī'ān	Tây An	10
香港	Xiānggǎng	Hồng Kông	9
颐和园	Yíhé Yuán	Di Hòa Viên	10
赵	Zhào	(họ) Triệu	9

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 3

TẬP 2 QUYỂN THƯỢNG PHIÊN BẢN 3

Bản quyền bộ sách này được chuyển nhượng cho Công ty CP sách MCBooks
Độc quyền xuất bản tại Việt Nam



MCBooks
Chuyên sách ngoại ngữ

Hướng dẫn tải và cài đặt ứng dụng MCBOOKS APPLICATION

ANDROID
(Từ Android 4.0 trở lên)

1. Truy cập chợ ứng dụng "CH Play"
2. Trên thanh tìm kiếm gõ "MCBooks Application"
3. Bấm chọn ứng dụng "MCBooks Application"
4. Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (INSTALL) để cài đặt ứng dụng lên thiết bị



ANDROID

IOS
(từ IOS 8 trở lên)

1. Truy cập chợ ứng dụng "App Store"
2. Trên thanh tìm kiếm gõ "MCBooks Application"
3. Bấm chọn ứng dụng "MCBooks Application"
4. Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (GET) để cài đặt ứng dụng lên thiết bị



IOS

Truy cập ngay ứng dụng MCBooks Application sau đó quét mã QR code hoặc nhập mã sách 8935...., để nhận audio luyện nghe.
QUÉT NHẬN NGAY TẠI ĐÂY



Nếu điện thoại của bạn sử dụng các HĐH khác, hoặc không sử dụng Smartphone, vui lòng trải nghiệm MCPlatform tại Website: <http://web.mcbbooksapp.com/>

MCPlatform sẽ là trải nghiệm tuyệt vời dành cho bạn!

GIÁ: 145.000 VNĐ